

## **Địa chí Tiền Giang: Từ buổi đầu khai hoang đến giữa thế kỷ XIX**

### **I - Cảnh quan thiên nhiên trước cuộc khai hoang**

Vùng đất Nam bộ, trong đó có Tiền Giang, trước khi người Việt đến khai phá là một vùng đất còn hoang vu. Châu Đạt Quan, sứ thần nhà Nguyên, trong dịp kinh lý đến kinh đô Ăngco (Campuchia) năm 1296, khi đi ngang qua vùng Tiền Giang, cho biết: *"Hàng trăm, hàng ngàn trầu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm... Chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào cửa thứ tư (tức cửa Đại-NV); các ngả khác có nhiều bãi cát, thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cỏ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không để gì biết được lối vào."*<sup>(1)</sup> Còn Phan Huy Chú cho biết: *"Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp, Tiểu, Đại, toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm"*<sup>(2)</sup>.

Lúc bấy giờ, do còn là rừng rậm, đồng hoang, nên ở Tiền Giang có nhiều loại thú dữ như cọp, voi, heo rừng, cá sấu, rắn v.v... hoành hành khắp mọi nơi, là mối đe dọa đối với những người khai hoang.

Mặc dù thiên nhiên ở Tiền Giang được xem là thuận lợi hơn Đàng Ngoài, như sông rạch chằng chịt, nguồn nước đầy đủ, khí hậu điều hòa, ít bão lụt, ít hạn hán, đất đai bằng phẳng, phì nhiêu... nhưng cũng không phải là không có khó khăn. Vùng ven biển Gò Công có lúc bị bão tố hoành hành và khan hiếm nước ngọt. Tại những nơi giáp Đồng Tháp Mười đất bị nhiễm phèn và nước lũ dâng lên hàng năm, khiến cho sản xuất và cuộc sống gặp nhiều gian nan, vất vả.

Xã hội luôn bất ổn vì nạn giặc cướp. Người dân khai hoang phải học võ để tự vệ. Năm Mậu Thân (1868), Phó tướng Long Môn là Huỳnh Tấn nổi loạn, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch, tự xưng là Phấn Dũng Hồ huy tướng quân. Hắn thống lĩnh quân Long Môn, cầu viện Campuchia, đắp lũy ở Rạch Nan<sup>(1)</sup>, đúc đại bác, đóng chiến thuyền đi cướp bóc dân lành. Chúa Nguyễn nhiều lần sai quân tướng đánh dẹp, cuối cùng lập kế giết được Huỳnh Tấn và giao quân Long Môn cho Tổng binh Trần Thượng Xuyên cai quản. Trần Thượng Xuyên đem quân đóng tại Doanh Châu ( nay thuộc Vĩnh Long).

Thù trong giặc ngoài là mối đe dọa không nhỏ đối với người khai hoang. Năm Ất Dậu (1705), quân Xiêm thường kéo xuống quấy phá, cướp bóc. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Vân đắp lũy, đào kinh từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú (Bến Tranh), chặn đánh tại Rạch Gầm, quân giặc đại bại rút về nước. Vào năm 1784, khi Nguyễn Phúc Ánh cầu viện, giặc Xiêm đã tràn vào xâm lược Nam bộ. Bọn chúng đi đến đâu là cướp của, giết người, đốt nhà, hãm hiếp phụ nữ đến đó. Hàng mấy chục làng nằm dọc theo bờ tả ngạn sông Tiền từ Mỹ Tho đến Trà Lọt (Cái Bè) bị quân giặc dày xéo, dân chúng chạy tứ tán khắp nơi. Sự kiện dẫn đến trận thủy chiến lớn nhất trong lịch sử tại Rạch Gầm - Xoài Mút.

Dịch bệnh cũng khiến nhân dân lo âu. Nhiều trận dịch lớn đã giết hàng loạt người dân khai hoang. Năm 1757, có một trận dịch bệnh ở Cái Bè. Năm 1820 (đời Minh Mạng) có trận dịch khắp Nam kỳ lan đến kinh đô Huế, kéo dài nhiều tháng và giết chết hàng vạn người.

Dù cho ở vùng đất mới có những khó khăn nghiệt ngã, nhưng vẫn không ngăn được bước chân của những dòng người đi khai hoang từ Đàng Ngoài vào tìm đất mới.

- 
- (1) *Châu Đạt Quan - Chân Lạp phong thổ ký.*
  - (2) *Phan Huy Chú- Lịch triều hiến chương loại chí.*
  - (3) *Rạch Nan ở thôn Bình Ninh, nơi tiếp giáp sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây (nay thuộc Long An). Vị trí này có thể ngăn chặn đại quân của chúa Nguyễn từ Đồng Nai kéo xuống.*

## II - Lực lượng khai hoang

Trong các thế kỷ XVI, XVII, do chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến (chiến tranh giữa nhà Mạc và nhà Lê -Trịnh kéo dài từ năm 1539-1600; chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài từ năm 1627-1672), sự bóc lột quá đáng của bọn quan lại và địa chủ; thiên tai, mất mùa, đói kém, dịch bệnh nên cuộc sống của nhân dân lao động ở Đàng Ngoài ngày càng cực khổ. Trước tình hình đó, ngoài việc đứng lên phản kháng, nhân dân lao động chỉ còn một con đường là đi dần vào phương Nam để tìm kiếm một cuộc sống dễ chịu hơn.

Khi lưu dân người Việt di cư vào Tiền Giang, đầu tiên, họ sử dụng hình thức di dân tự do, cả gia đình, hoặc người khỏe mạnh đi trước rồi đón gia đình đến sau, hoặc một số người hay một số gia đình kết lại thành nhóm cùng đi với nhau. Tiếp theo là những đợt di dân lớn hơn với những tổ chức di dân quy mô. Đó là quá trình di dân cơ chế, dẫn đến những sự đổi thay to lớn về thiên nhiên, và cảnh quan địa lý, hình thành những vùng cư trú ổn định. Sự di dân cơ chế này còn là hệ quả của việc triều Nguyễn đứng ra tổ chức và bảo trợ những đoàn dân di cư vào Nam. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết: *Các chúa Nguyễn chiêu mộ dân từ châu Bố Chánh trở vô nam đến ở khắp nơi.* Bên cạnh đó, quá trình di dân cơ chế cũng được diễn ra khi các chúa Nguyễn ban hành chính sách cho phép những người “có vật lực” chiêu mộ dân nghèo vào Nam khẩn hoang. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết: *Hiếu Minh Vương tức chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chiêu mộ những người có tiền của ở Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn tụ tập dân chúng di cư vào đây.*

Phần lớn lưu dân người Việt vào Tiền Giang có gốc gác ở Trung và Nam Trung bộ, nhất là các địa phương Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Ngoài ra, cũng có một số ít từ đồng bằng Bắc bộ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trong số lưu dân người Việt đi tiên phong trong việc khai hoang thì đa số là nông dân nghèo khổ. Chính lực lượng này đóng vai trò quyết định trong công cuộc khẩn hoang ở Tiền Giang trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả nửa đầu thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, còn có những người bị tù đày; những người chống đối chế độ Lê - Trịnh, Nguyễn, những tay “giang hồ tứ chiếng”; binh lính miền biên cảnh; quan lại cấp thấp; những thầy đồ bắt đắc chí v.v...

Về sau, cả những người “có vật lực” cũng chiêu mộ dân nghèo các nơi đi vào Tiền Giang khẩn hoang. Lê Quý Đôn cho biết: *Nhà Nguyễn mới cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Nghĩa và Quy Nhơn thiên cư vào ở đất Đồng Nai, thuộc phủ Gia Định....Nhờ những người này mà công cuộc khẩn hoang lập ấp được thêm nhanh chóng<sup>(1)</sup>.* Tuy nhiên, số lượng không nhiều, vì những nhà giàu có ở vùng Ngũ Quảng ít khi phiêu lưu mạo hiểm.

Trong số những người Việt tiên phong vào khai hoang ở Tiền Giang, có một số nhân vật tiêu biểu:

- Lê Phước Tang từ miền Trung vào khai hoang và lập thôn Hòa Thuận (nay thuộc Long Khánh, Cai Lậy) vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Ông mất năm 1779.
- Nguyễn Văn Lữ, tục gọi là Cai Lữ (có lẽ ông giữ chức Cai đội hoặc Cai cơ trong quân đội chúa Nguyễn) đến khai hoang và lập làng Bình Thuyên (nay thuộc xã Nhị Bình, Châu Thành) với dấu vết còn lại được gọi là giồng Cai Lữ.
- Cai Cơ Ngô Tấn Lễ khai hoang, lập ấp Hữu Hòa (nay là thị trấn Cai Lậy) vào khoảng thế kỷ XVIII. Khi ông mất, để ghi nhớ công lao người khai khẩn đầu tiên, nhân dân đã lấy tên và chức vụ của ông đặt cho vùng đất này là Cai Lễ; nhưng có lẽ, tức Cai Lậy.
- Lê Công Giám vào lập thôn Kim Sơn (nay thuộc huyện Châu Thành) khoảng nửa sau thế kỷ XVIII. Sinh thời, ông làm tới chức Trùm Cả. Sau khi mất, ông được dân làng tôn làm Phúc thần thờ ở địa phương.
- Trần Văn Khủng vào khai phá thôn Bình Cách (nay thuộc xã Tân Bình Thạnh, huyện Chợ Gạo) khoảng thế kỷ XVIII. Đến đời thứ năm là Trần Văn Học (1819 - 1879) thì dòng họ này đã sở hữu hàng trăm mẫu đất.
- Phạm Đăng Dinh<sup>(2)</sup> (1717 - 1776) từ Quảng Ngãi vào giồng Sơn Quy (Gò Công) lập nghiệp vào giữa thế kỷ XVIII. Nếu truy nguyên thì dòng họ này vốn ở Thanh Hóa, rồi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa giữa thế kỷ XVI, và sau đó đi dần vào phương Nam.
- Lê Văn Hiếu cùng với con là Lê Văn Toại từ Quảng Ngãi vào ngụ cư tại rạch Trà Lọt (nay thuộc xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè) khoảng giữa thế kỷ XVIII; rồi sau đó chuyển cư đến thôn Long Thạnh (nay thuộc huyện Châu Thành). Dòng họ này vốn gốc ở vùng Sơn Tây - Vĩnh Yên (Bắc bộ). Lê Văn Toại là cha của Tả quân Lê Văn Duyệt (1764 - 1832).

Bên cạnh người Việt là lực lượng khẩn hoang chủ yếu, còn có một số người thuộc một số tộc người thiểu số cũng đến Tiền Giang khai phá. Họ được những người “có vật lực” ở miền Trung mua làm “nô” để đưa vào Nam khẩn hoang. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau: “*Lại cho họ (chỉ những người có vật lực) thâu nhận những con trai, con gái người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm tôi tớ, đưa ở sai khiến, hầu hạ*”. Ở vùng đất mới, những người này khẩn hoang làm nghề nông và phục vụ nhà chủ. Họ được “*tùy tiện kết thành đôi lứa vợ chồng, rồi sinh đẻ thành nhiều người*”. Về sau, có lẽ những người này, do thời gian lao động đã thừa số tiền mà chủ đã bỏ ra để mua họ, nên họ được thoát khỏi thân phận “*điền nô*” và bắt đầu “*ra sức làm ruộng, để tạo lập sản nghiệp riêng*.” giữ được gốc tích của mình đến tận ngày nay như họ Lăng, Nông, Phòng, Ché, Ma, Khuru v.v... Như vậy từ rất sớm, các tộc người thiểu số đã có những đóng góp nhất định trong việc khẩn hoang và phát triển sản xuất nông nghiệp ở Tiền Giang trong các thế kỷ XVII, XVIII. Giữa họ và người Việt có sự đoàn kết chặt chẽ với nhau. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “*Người Kinh và người Thượng tụ tập, kết thành chòm xóm*.”.

Ngoài ra, cũng phải kể đến lực lượng người Hoa, tuy không nhiều, đã có mặt tại Tiền Giang hồi cuối thế kỷ XVII. Năm 1679, một nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch chỉ huy, vì chống đối nhà Thanh nên đã chạy sang Đàng Trong tị nạn và được chúa Nguyễn cho định cư ở Mỹ Tho. Tại đây, nhóm người Hoa này chủ yếu làm nghề buôn bán, lập ra Mỹ Tho đại phố nổi tiếng một thời. Sau đó, nhờ sự cộng cư, giao thoa văn hóa và có mối quan hệ hôn nhân với người Việt nên dần dần, họ trở thành người Việt, theo văn hóa Việt, theo phong tục tập quán Việt và xem Việt Nam là Tổ quốc của họ. Ở họ, chỉ

còn danh xưng “Minh hương” (tức con dân nhà Minh) để nhắc lại nguồn gốc cũ. Những người Minh hương này cùng với người Việt - vốn đã đến Tiền Giang từ trước và chiếm đa số - chung lưng đấu cật, ra sức phát triển sản xuất, tạo dựng quê hương mới.

Từng đoàn người di cư đã sử dụng ghe bầu, men theo bờ biển, đi vào cửa Tiểu, cửa Đại. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: “*Nếu cho thuyền đi xuống miền dưới thì người ta đi vào các cửa Tiểu, cửa Đại*”. Sau đó, người ta đến Gò Công, Vàm Giồng, Chợ Gạo, Mỹ Tho, Cai Lậy, Cái Bè v.v... Đi tới đâu, lưu dân người Việt khai phá rừng hoang đến đó. Nhờ thế, các giồng đất từ trong đất liền ra đến tận ven biển, kể cả các cù lao trên sông Tiền, đều được lưu dân khai khẩn, định cư và tiến hành sản xuất nông nghiệp. Làng xóm nằm dọc theo hai bờ sông rạch lớn. Đình, chùa, miếu, chợ đều nằm ở ngã ba, ngã tư sông rạch, những nơi giao thông thuận tiện

---

(1) *Phủ biên tạp lục*-Lê Quý Đôn

(2) *Ông nội của Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng.*

### III - Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi

Con kinh được đào đầu tiên ở Tiền Giang và cũng là đầu tiên ở Nam bộ là kinh Vững Gù. Trước khi có con kinh này, tại đây đã có rạch Vững Gù ở về phía Đông Bắc, chảy từ sông Vàm Cỏ Tây đến quán Thị Cai và rạch Mỹ Tho ở về phía Nam, chảy từ chợ Lương Phú (nay thuộc xã Lương Hòa Lạc, huyện Chợ Gạo) ra sông Tiền. Khoảng giữa bắc - nam, tức là từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú là ruộng vườn liên tiếp.

Năm Ất Dậu (1705), Chính thống Vân trường hầu Nguyễn Cửu Vân đem quân tiễu trừ quân Cao Miên và quân Xiêm La “*phạm biên cảnh*” tại giồng Kiến Định. Để tiện việc di chuyển và có nước cho quân đội sử dụng, Nguyễn Cửu Vân cho đào một con mương hào nối liền rạch Vững Gù và rạch Mỹ Tho.

Con kinh thứ hai là Tranh giang Tân kinh (tức kinh Mới rạch Chanh), do Đô đốc Trần đào vào năm Ất Tỵ (1785). Nguyên vùng này là vùng sâu trũng, sinh lầy, đầy cỏ lác, đưng, bàng và rừng tràm hoang vu, rậm rạp. Quân Đông Sơn, lực lượng phò tá Nguyễn Ánh, do Đỗ Thành Nhơn cầm đầu đã chọn nơi đây làm sào huyệt chống Tây Sơn. Từ đây, họ đi quấy phá khắp nơi, nhất là khu vực Ba Giồng. Đến khi bị quân Tây Sơn truy đuổi, họ trốn chạy về đây, ẩn trú an toàn. Sau khi đại phá quân Xiêm, Đô đốc Trần đã cho đào một con kinh nối liền hai đầu rạch Ba Rài và rạch Chanh, gọi là kinh Mới rạch Chanh (Tranh giang Tân kinh). Con kinh đào với mục đích tạo đường giao thông để bao vây đánh dẹp quân Đông Sơn. Vì đào ngang Bàu Bèo nên dân gian quen gọi là kinh Bàu Bèo (sau gọi trại thành Bà Bèo). Kinh Bàu Bèo là con đường đi tắt từ sông Tiền qua sông Vàm Cỏ. Về sau ghe thuyền mua bán qua lại tấp nập nên dân gian gọi là kinh Thương Mãi.

Hai con kinh đầu tiên thông lưu với hệ thống sông rạch có sẵn, tạo nên một mạng lưới giao thông đường thủy tiện lợi cho việc liên lạc trong nội địa; đồng thời nó cũng góp phần thúc đẩy tiến trình khai hoang được nhanh chóng. Tác dụng về nhiều mặt của hai con kinh Vững Gù và kinh Mới rạch Chanh được phát huy rõ nét trong thế kỷ XIX và về sau.

Giao thông đường bộ bấy giờ còn là thứ yếu, được xây dựng muộn hơn. Các địa phương đầu tiên chỉ có những con đường qua lại từ xóm này sang xóm khác hay làng này sang làng khác. Đến năm Nhâm Tý (1792), chúa Nguyễn huy động dân binh đắp đường Thiên Lý từ Gia Định qua Thủ Đức đến giồng Cai Yển, giồng Tha La, giồng Kỳ

Lân, giồng Cai Lữ, giồng Trà Luộc, giồng Cai Lễ...và cuối con đường là giồng Thủ Triệu (Cái Bè).

Hệ thống đường bộ, đường thủy thành hình, tiến độ khai phá bắt đầu được đẩy mạnh.

#### IV - Thành quả khai hoang

Nhờ sự cần cù, bền bỉ, quả cảm, sáng tạo, tinh thần tương ái, tương thân trong lao động của những người đi khai hoang, và một số chính sách, biện pháp khẩn hoang của chính quyền chúa Nguyễn, nên đến cuối thế kỷ XVIII, diện mạo vùng Tiền Giang đã được thay đổi một cách cơ bản, tạo điều kiện cho việc mở rộng địa bàn khai phá và phát triển nông nghiệp vào những thời kỳ tiếp theo.

Theo *Phủ biên tạp lục*; hồi bảy giờ, đất đai đã được khai phá thành ruộng đồng, “*Từ cửa biển đi đến đầu nguồn, người ta phải đi đến sáu, bảy ngày, toàn đi qua những đồng ruộng bao la, bát ngát, mắt trông chẳng thấy bờ ruộng ở đâu. Ruộng đồng bằng phẳng, mênh mông*”. Dân số và diện tích ruộng đất ở Tiền Giang ngày càng gia tăng. Cụ thể là các thuộc Tam Lạch, Bả Canh, Bà Lai, Bà Kiến và châu Định Viễn trong những năm 70 của thế kỷ XVIII có số dân đinh và số ruộng như sau:

Tên các địa phương hồi những năm 70 của thế kỷ XVIII	Tương ứng với vùng đất ngày nay	Số dân đinh	Số ruộng (sở)
Thuộc Tam Lạch	Bà Giồng	4.000	5.000
Thuộc Bả Canh	Chợ Gạo		
Thuộc Bà Lai	Cai Lậy	4.000	4.000
(có lẽ là Bà Rài)			
Thuộc Bà Kiến	Rạch Kiến		
Châu Định Viễn	Trong đó có Cai Lậy - Cái Bè	7.000	7.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>15.000</b>	<b>16.000</b>

Trong khi đó, tổng diện tích khai khẩn của toàn Nam bộ là 32.000 sở ruộng với 21.000 dân đinh. Như vậy, các địa phương thuộc Tiền Giang ngày nay có số dân chiếm tỉ lệ 71,42% số dân đinh và diện tích khai khẩn chiếm tỉ lệ 50% diện tích khai khẩn toàn Nam bộ.

Sản xuất nông nghiệp đi dần vào ổn định. Ruộng đất màu mỡ, phì nhiêu và cho năng suất cao. Theo Lê Quý Đôn ở hai thuộc Bả Canh và Tam Lạch “*cứ cấy một hộc thóc giống thì thu hoạch được 300 hộc*”; trong khi đó, ở hai thuộc Quy An, Quy Hóa (có lẽ ở Bến Tre hoặc Vĩnh Long ngày nay) chỉ có 120 hộc mà thôi. Được biết, 1 hộc bằng khoảng 60 lít, tương đương 46 kg.

Với phương cách “*đào mương lên liếp*”, đến cuối thế kỷ XVIII, cư dân đã chinh phục được những vùng đất ẩm thấp, trồng được nhiều loại cây lấy quả. Cau là loại cây được trồng phổ biến nhất lúc bấy giờ.

Nhìn chung, cuộc sống của cư dân ở vùng đất mới ngày càng được ổn định và sản xuất nông nghiệp đạt được những kết quả khả quan. Mỹ Tho trở thành vùng sản xuất lúa gạo và cau chủ yếu của đồng bằng sông Cửu Long nửa sau thế kỷ XVIII.

Việc khai khẩn của lưu dân vào buổi đầu còn tùy nghi, dễ dàng, Chúa Nguyễn cũng chưa có pháp chế chặt chẽ; nên ở vùng Tiền Giang chỉ có một loại hình sở hữu ruộng đất là tư điền, tư thổ. Lúc đầu, tư điền, tư thổ của người nông dân tự canh giữ vị thế chủ yếu. Nhưng về sau, quá trình tích tụ ruộng đất dần dần được diễn ra. Một số “*nhà giàu*” có vốn liếng, có nhân lực bằng nhiều phương cách đã bắt đầu bao chiếm ruộng đất và tạo nên các chủ điền. Tầng lớp này xuất hiện vào khoảng những thập niên cuối thế kỷ XVIII.

Lúc bấy giờ, thóc gạo được vận chuyển ra bán ở Phú Xuân - Thuận Hóa. Giới thương buôn chuyên kinh doanh thóc gạo được hình thành. Những người này thường đi thuyền lớn từ miền Trung vào neo đậu tại các cửa biển hoặc tại các thương cảng, phố chợ lớn; rồi cho thuyền nhỏ đi khắp nơi để thu mua thóc gạo.

Ngoài số thóc gạo hàng hóa, chính quyền chúa Nguyễn còn có một khối lượng thóc gạo nhất định được trữ trong các kho của nhà nước. Đó là số thóc thuế do dân đóng. Lúc bấy giờ là thóc thuế của hai trường Tam Lạch và Bả Canh ở Tiền Giang nộp vào kho Định Viễn. Hằng năm, một phần thóc thuế các kho địa phương được chở về miền Trung trữ ở các kho, như thóc thuế của kho Định Viễn được chuyên chở về kho Thọ Khang thuộc phường Thọ Khang, huyện Phú Vang (Phú Xuân), thuộc quyền quản lý của Nội Các.

Như vậy, vùng Tiền Giang xưa nói riêng đồng bằng sông Cửu Long nói chung là nơi cung cấp lúa gạo chủ yếu cho vùng Thuận Hóa và cả miền Trung. Pierre Poivre trong nhật ký ngày 27-20-1749 viết: “*Hiện nay, Đồng Nai (chỉ chung vùng đồng bằng sông Cửu Long) là một vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc*”. “*Vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngay từ rất sớm, đã là vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa, so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được ở đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân tại chỗ, còn được đem bán đi các nơi khác ở trong nước, chủ yếu là các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa*”. “*Thóc gạo từ Nam chuyển ra miền Trung là nhiều; nhưng không tính được số lượng cụ thể*”<sup>(1)</sup>

Chính nhờ vậy, xứ Đàng Trong mới có đủ lương thực cung ứng cho nhân dân, mặc dù vùng Thuận Hóa và Quảng Nam có sự gia tăng dân số liên tục và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVIII, khối phải mua thóc gạo của Xiêm và Cao Miên. Như vậy, từ thế kỷ XVIII, Tiền Giang đã góp phần tích cực vào việc đảm bảo đầy đủ lương thực cho đất nước.

Thóc gạo của đồng bằng sông Cửu Long còn được xuất khẩu ra nước ngoài, nhất là thị trường Trung Quốc. Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết: “*Tại phủ Gia Định, lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Tàu thường tới những nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi*”. Về số lượng gạo được xuất khẩu theo con đường này, theo Trần Ngọc Định dẫn lại từ P. Vial trong *Les premières années de la Cochinchine*, vào những năm 70 của thế kỷ XIX, hàng năm, có khoảng 12.000 tấn thóc gạo đã được bán ra nước ngoài bởi các thương buôn Trung Quốc.

Sau thóc gạo, cau là mặt hàng nông sản đứng hàng thứ hai được tiêu thụ rất mạnh trên thị trường. Borri cho biết: “*Cau là nguồn lợi lớn ở xứ này, có vườn cau thì cũng như ở xứ chúng ta có ruộng nho và ruộng ô liu vậy*”. Cau hồi thế kỷ XVIII được sử dụng vào các việc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, đó là nhu cầu rất to lớn, bởi vì phong tục ăn trầu cau còn rất phổ biến lúc bấy giờ.

- Xuất khẩu sang Trung Quốc. Mục đích của thương buôn Trung Quốc thu mua cau là “*để mang về Quảng Đông cho người ta ăn thay thứ trà phù (chè trâu)*”

Cau cũng được xuất sang châu Âu, vì hạt cau với hàm lượng tanin cao, rất cần cho công nghiệp nhuộm và thuộc da đang phát triển mạnh ở châu Âu hồi thế kỷ XVIII. Năm 1799, Olivier, một người Pháp đánh thuê cho Nguyễn Ánh, chở một thuyền cau sang bán tại Malacca (Singapore).

Ngoài thóc gạo, cau, các loại thủy sản cũng là mặt hàng được bán rất chạy trên thị trường. Lê Quý Đôn cho biết, nguồn lợi cá tôm ở vùng cửa Tiểu là rất lớn; và nhiều đến nỗi người ta ăn không hết, làm khô, bán cho các bạn hàng. Ở vùng Đồng Tháp Mười, cá, tôm ở sông rạch, chằm ao, đồng ruộng nhiều không kể xiết. Từ đó, giới thương lái chuyên buôn bán cá, tôm được hình thành mà dân gian quen gọi là “*lái rổ*”. Họ đóng những chiếc ghe lớn để rộng cá và chở đi bán khắp nơi, thu được mỗi lợi lớn.

Nền kinh tế nông nghiệp ở vùng Tiền Giang trong thế kỷ XVII và nhất là sang thế kỷ XVIII đã có sự vươn lên mạnh mẽ. Điều đó đã góp phần tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế Nam bộ, mà có nhà nghiên cứu cho rằng, đó là “*một nền kinh tế mang dấu hiệu của phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa*”.

Cùng lúc với quá trình khai hoang và phát triển sản xuất, lưu dân người Việt đã xúc tiến việc thiết lập thôn ấp. Với nếp sinh hoạt xã hội có tổ chức ở quê hương mà đặc trưng chung là tính cộng đồng và tinh thần tương thân tương ái, khi vào vùng đất mới, lưu dân người Việt đã nhanh chóng “*kết thành chòm xóm*”, gồm năm, mười nóc nhà để “*dựa vào nhau làm ăn; đùm bọc, giúp đỡ nhau trong lúc gặp khó khăn, hoạn nạn; bảo vệ lẫn nhau, chống lại thú dữ, trộm cướp*”.

Lúc đầu, các chòm xóm thường được hình thành dọc theo tuyến sông rạch, những nơi điều kiện sản xuất và đời sống của cư dân được đảm bảo. Lúc bấy giờ, các chòm xóm mang tính tự trị. Chính quyền chưa có những quy định nghiêm ngặt bằng luật lệ. Do đó, chòm xóm thường “*để hợp, để tan*”; tức là, nơi nào làm ăn, sinh sống dễ dàng thì cư dân ở lại, theo kiểu “*đất lành chim đậu*”; Nơi nào khó khăn thì họ bỏ đi nơi khác, có khi cả xóm cùng ra đi, để tìm một mảnh đất mới, thuận lợi hơn, gọi là xiêu tán.

Trong các thế kỷ XVII, XVIII, để đẩy mạnh tốc độ khai hoang, quản lý cư dân và thu thuế, chính quyền chúa Nguyễn cho thành lập trại, mạn, nậu. Đây là những đơn vị hành chính cơ sở mà chính quyền chúa Nguyễn lập ra ở những vùng đất mới khai hoang.

Trại là những đơn vị hành chính có đất đai rộng rãi nhưng còn hoang sơ, dân cư thưa thớt. Đứng đầu là Cai trại. Ở Chợ Gạo có trại An Hòa; ở Gò Công, hiện nay còn địa danh Trại Cá.

Nậu cũng là nơi đất đai phì nhiêu, dân đông và chuyên về nghề ruộng, hoặc các nghề đồn củi, lấy mật ong... .

Mạn là nơi còn hoang dã, dân cư thưa thớt. Ở Gia Định, dân đánh cá, dân cày thuê cấy mướn thường lập mạn, còn gọi là vạn.

Các trại, mạn, nậu, theo quy định của chính quyền chúa Nguyễn, đều “*được lệ phụ vào thuộc*”. Thuộc là một loại hình đơn vị hành chính ngang với tổng, đứng đầu là chức Cai thuộc.

Đồng thời với việc thành lập các đơn vị hành chính như đã kể trên, chính quyền chúa Nguyễn từ cuối thế kỷ XVII đã chủ trương “*đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền*”. Thông thường, các trang, trại, mạn, nậu; sau khi đã ổn định và dân cư đông lên, sẽ được lập thành thôn xã. Năm 1790, sau khi thu phục được vùng đất Gia Định, để tăng cường sự quản lý của chính quyền đối với toàn bộ vùng đất này, Nguyễn Ánh ban hành hai quy chế thiết lập thôn xã. Quy chế thứ nhất cho

phép nơi nào chiêu tụ được 40 dân đinh trở lên thì được thiết lập thôn xã, có mộc triện và ban hương chức đầy đủ; nơi nào không đủ số ấy thì cũng được thiết lập thôn xã, có ban hương chức nhưng không được cấp mộc triện. Quy chế thứ hai quy định nơi nào hợp được 10 nhà thì được lập thành một ấp nhỏ; nơi nào hợp được 50 nhà thì được lập thành một ấp lớn, có Tri ấp cai quản.

Khác với những nơi khác, ở Tiền Giang, đơn vị hành chính cơ sở không có xã, mà chỉ có thôn, ấp, phường, bởi các đơn vị này nhỏ, dễ quản lý hơn.

Về tiến trình thành lập thôn, ở vùng Gò Công, Chợ Gạo, do được khai phá trước, nên thôn được thành lập sớm. Có một số thôn đã xác định được tên người và niên đại khai lập, như thôn Bình Phục Nhứt do Trần Văn Sung lập và thôn Bình Trị do Trần Văn Dũng lập đều vào năm 1743. Tiếp theo, việc lập thôn lan dần đến vùng Mỹ Tho, Châu Thành, như thôn Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập, thôn Bình Thuyền (nay là Nhị Bình) do Nguyễn Văn Lữ lập, thôn Kim Sơn do Lê Công Giám lập... vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Sau cùng, là đến vùng Cai Lậy, Cái Bè; như các thôn Hội Sơn, Xuân Sơn (nay là xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy), Cẩm Sơn (nay là xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy), Thanh Sơn (nay thuộc xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy), Phú Sơn (nay thuộc xã Phú An, huyện Cai Lậy). Thôn Tân Sơn (nay thuộc xã Ngủ Hiệp, huyện Cai Lậy) được tái lập năm 1785.

Do dân số đông hoặc do thôn quá lớn, khó quản lý, cần phải tách ra, hoặc do dân từ các nơi khác đến khẩn hoang, nên thôn mới được hình thành. Tên của thôn mới thường dựa trên nguyên tắc là tên của thôn cũ kết hợp với các từ chỉ phương hướng (đông, tây, nam, bắc), ví dụ như Tân Hương- Tân Hương Tây - Tân Hương Đông (nay là xã Tân Hương, huyện Châu Thành). Nhưng, có một số trường hợp, các từ chỉ phương hướng không đúng với thực tế. Như các thôn có tên chung là Bình Chánh. Nguyên khi mới thành lập, thôn có tên là Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập thành một làng mới ở phía đông, gọi là Bình Chánh Đông. Rồi lại tách tiếp, lập thêm một làng mới ở về phía cực đông, nhưng được gọi là Bình Chánh Trung. Dân số của thôn này ngày càng đông, trong khi diện tích ruộng đất có hạn; cho nên, một số người chuyển vào rạch Bà Thừa ở về phía bắc của thôn cũ, lập ra một thôn mới là Bình Chánh Tây. Hoặc như thôn Tân Lý Tây ở về hướng đông và Tân Lý Đông ở về hướng tây...

Đồng thời, tên thôn mới còn được cấu tạo theo nguyên tắc: tên thôn cũ cộng các chữ số (nhất, nhì), như Bình Phục Nhứt (nay thuộc huyện Chợ Gạo) và Bình Phục Nhì (nay thuộc huyện Gò Công Tây). Lại có trường hợp tên thôn di chuyển khá xa, như thôn Mỹ Thuận (huyện Cái Bè) và thôn Mỹ Thuận Đông, Mỹ Thuận Tây (huyện Châu Thành). Sở dĩ có tình trạng đó, là do sự phiêu tán của nhân dân, vì giặc cướp hoặc vì đói kém mà ra. Một số người từ thôn cũ ra đi và khi đến nơi định cư mới, họ đã lấy tên của thôn cũ đặt cho thôn mới thành lập.

Ngoài ra, cách đặt tên thôn còn có những trường hợp cá biệt như thôn Miếu Ông, (sau đổi thành thôn Từ Linh), vì nơi đây có miếu thờ Nam Hải Long vương; Hay thôn Trà Tân (nay thuộc xã Long Trung-Cai Lậy) là tên một con rạch chảy qua...

Bên cạnh những thôn thông thường, ở Tiền Giang còn có một số thôn khác biệt. Trường hợp thứ nhất là, hai thôn cùng “liên danh” với nhau, như Tăng Huy – An Hòa nhị thôn. Dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840), hai thôn này hợp nhất lại thành một thôn, lấy tên là Tăng Hòa. Trường hợp thứ hai là thôn Giang trạm Điều Hòa, vì hầu hết dân ở thôn này đều làm nghề đi trạm. Tiền hiền lập thôn này là Nguyễn Văn Trước, đội trưởng trạm Định Hòa.

Bên cạnh sự hiện diện của thôn, ở Tiền Giang còn có phường và ấp. Đó là phường Toàn Phước, thuộc thôn Dương Phước (Gò Công). Phường nguyên là loại hình hành chính quy tụ những hộ cùng làm một nghề thủ công, sau mới có địa phận lập làng. Phường Toàn



Phước chuyên nghề đánh cá, sau đổi thành thôn Kiểng Phước. Thiên Thủy ấp (Chợ Gạo), Hữu Hòa ấp (Cai Lậy)... Ấp là loại hình hành chính có diện tích và dân số ít hơn thôn, xuất hiện từ buổi đầu khẩn hoang; và cũng như thôn, dân chúng canh tác nông nghiệp là chủ yếu, nhưng thường do một cá nhân quản lý.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, hệ thống thôn ấp ở vùng Mỹ Tho - Gò Công đã được hình thành và đi vào ổn định. Điều đó có tác dụng tích cực trong việc tiếp tục đẩy mạnh tốc độ khai hoang và sự phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

(1) *Lâm Quang Huyền. 300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố HCM*

## V - Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785)

Giữa năm 1784, với ý đồ thôn tính vùng đất Gia Định, vua Xiêm Chakri I, lợi dụng sự cầu viện của Nguyễn Ánh, đã cử hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy 5 vạn quân và 300 thuyền chiến, chia làm hai đạo thủy-bộ cùng tiến sang xâm lược. Đạo quân thủy gồm 2 vạn và 300 thuyền chiến vượt biển đổ bộ lên Rạch Giá (Kiên Giang); đạo quân bộ gồm 3 vạn tiến qua nước Chân Lạp, nhằm thực hiện việc hội quân ở Trăn Giang (Cần Thơ) để sau đó tiến đánh thành Gia Định. Nguyễn Ánh và quân bản bộ cũng theo gót quân giặc trở về. Quân Xiêm đi đến đâu là đốt phá, cướp của, giết người đến đó, gây nên nhiều tội ác.

Trước tình hình đó, tướng Tây Sơn ở Gia Định là Trương Văn Đa vừa tổ chức chiến đấu nhằm thăm dò và tiêu hao sinh lực của địch, vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng, giữ vững thành Mỹ Tho và thành Gia Định.

Tại Quy Nhơn, bộ chỉ huy quân Tây Sơn theo dõi chặt chẽ hoạt động của quân Xiêm và tích cực chuẩn bị lực lượng để quét sạch bọn xâm lược. Nguyễn Huệ nhận lãnh trách nhiệm tổ chức cuộc phản công chiến lược này.

Cuối năm 1784, quân Xiêm tiến đến sông Tiền, đóng quân từ rạch Trà Lọt (Cái Bè) đến rạch Trà Tân (Cai Lậy), chuẩn bị tấn công Mỹ Tho.

Cũng vào thời điểm này, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, vượt biển tiến vào Mỹ Tho. Sau khi xem xét tình hình quân địch và địa bàn sông nước, Nguyễn Huệ quyết định chọn đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến rạch Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với quân Xiêm. Đoạn sông này dài khoảng 7km, ở giữa có cù lao Thới Sơn, hai bên bờ sông cây cối um tùm, cách Mỹ Tho khoảng 12km. Nguyễn Huệ đã cho bố trí một trận địa mai phục lớn ở tại đây. Thủy quân được giấu trong các con rạch. Bộ binh và pháo binh được bố trí trên bờ và ở cù lao giữa sông.

Đêm ngày 18 rạng ngày 19 tháng 1 năm 1785 (tức đêm mùng 8 rạng ngày mùng 9 tháng Chạp năm Giáp Thìn), nhân lúc nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho chiến thuyền tấn công khiêu khích quân địch. Sau một hồi chiến đấu, chiến thuyền Tây Sơn giả vờ thua bỏ chạy. Hai tướng giặc huy động toàn bộ lực lượng đuổi theo và lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn. Sau đợt công kích phủ đầu bằng pháo binh, quân thủy - bộ Tây Sơn đồng loạt xông ra, chia cắt đội hình của quân địch và tấn công. Quân Xiêm hoàn toàn bị rối loạn, không còn khả năng chống trả. Toàn bộ chiến thuyền của giặc bị đánh chìm. Quân Xiêm bị tiêu diệt gần hết, chỉ còn một số ít thoát được theo đường bộ trốn chạy về nước; Nguyễn Ánh cũng theo đám tàn quân chạy sang Xiêm. Sử triều Nguyễn ghi: *"Kể từ sau trận Giáp Thìn, người Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp"*.

Trận thủy chiến Rạch Gầm - Xoài Mút là một trận đánh mai phục kết hợp với bao vây tiêu diệt. Muốn mai phục được ở một vùng đất có dân như ở Rạch Gầm - Xoài Mút thì

vấn đề cốt lõi đầu tiên là phải nắm được lòng dân. Nơi ẩn náu kín đáo nhất và lợi hại nhất của quân Tây Sơn không phải là địa hình hiểm trở mà chính là lòng dân. Nhân dân Tiền Giang đã một lòng theo Tây Sơn, biểu hiện qua việc hướng dẫn quân Tây Sơn đi trinh sát địa bàn, cung cấp về tình hình sông nước, thủy triều để thiết lập trận địa mai phục và lên phương án tác chiến; đồng thời, nhân dân đã giữ bí mật trận địa mai phục đến phút chót khiến quân địch không may mắn nghi ngờ. Bên cạnh đó, nhân dân còn đóng góp lương thực, thực phẩm và các vật dụng, như dầu mù u, vỏ dừa khô v.v ... để nghĩa quân chiến đấu tiêu diệt giặc Xiêm.

Thắng lợi của trận thủy chiến Rạch Gầm-Xoài Mút không chỉ là thắng lợi của quân Tây Sơn mà còn là thắng lợi của nhân dân.

Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Nam bộ, trong đó có nhân dân Tiền Giang, cùng với quân Tây Sơn, dưới sự lãnh đạo tài ba của Nguyễn Huệ đã đánh bại sự xâm lược hung hãn của bọn phong kiến Xiêm, giữ vững nền độc lập dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ thành quả khai hoang của nhân dân Nam bộ.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đánh dấu một bước ngoặt cơ bản, một sự chuyển biến về chất của phong trào nông dân Tây Sơn: từ cuộc đấu tranh giai cấp, phong trào đã nhận lãnh sứ mệnh lịch sử vẻ vang là đi đầu trong cuộc đấu tranh dân tộc. Chính điều này đã làm cho uy tín của phong trào Tây Sơn ngày càng được nâng cao trong nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào và nhân dân Bắc Hà đánh bại cuộc xâm lược của ngót 30 vạn quân Thanh vào năm 1789.

*Địa chí Tiền Giang*

*Chương hai: Từ buổi đầu khai hoang đến giữa thế kỷ XIX*

*Nguồn: <http://www.tiengiang.gov.vn>*